



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08-09 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 10-28 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Công ty

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2007; Đăng ký sửa đổi lần 12 ngày 25 tháng 11 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Đình Lượng | Chủ tịch |
| Ông Vũ Minh Tú | Ủy viên |
| Ông Lại Hợp Quốc | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Lan | Ủy viên |
| Ông Đỗ Minh Đức | Ủy viên |

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Vũ Minh Tú | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tài Tuấn | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Đắc Dân | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Minh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Quốc Thái | Thành viên |
| Ông Lê Lam Thanh | Thành viên |

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINH

Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Số: 160/BCKT-TC/AVA.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh, được lập ngày 28/2/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
GCNĐKHNKT số 0448-2023-126-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Nguyễn Sơn Thanh
Kiểm toán viên
GCNĐKHNKT số 0591-2023-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 105.861.865.540 | 72.077.719.761 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 76.884.185.640 | 48.393.431.842 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.884.185.640 | 8.393.431.842 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 60.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28.893.740.427 | 23.593.546.419 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 25.501.428.912 | 22.559.288.133 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 2.641.894.181 | 307.200.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4.1 | 750.417.334 | 727.058.286 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 43.218.016 | 49.267.635 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 43.218.016 | 49.267.635 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.721.457 | 41.473.865 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6.1 | 40.721.457 | 41.473.865 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 559.893.313.795 | 591.825.895.161 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4.2 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 546.543.431.316 | 580.430.390.109 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 546.543.431.316 | 580.430.390.109 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.313.189.278.143 | 1.309.234.876.073 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (766.645.846.827) | (728.804.485.964) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 7.433.256.569 | 7.313.256.569 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 7.433.256.569 | 7.313.256.569 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.906.625.910 | 4.072.248.483 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6.2 | 2.769.495.445 | 1.268.439.318 |
| 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 3.137.130.465 | 2.803.809.165 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 665.755.179.335 | 663.903.614.922 |

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 40.795.160.385 | 52.933.802.494 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 40.795.160.385 | 52.933.802.494 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.9 | 3.285.573.104 | 2.432.871.712 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 14.906.086.607 | 8.538.014.877 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 5.538.176.024 | 5.303.560.086 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 81.200.495 | 159.166.555 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 1.150.997.463 | 1.081.508.334 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 14.011.715.040 | 34.501.829.578 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.821.411.652 | 916.851.352 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 624.960.018.950 | 610.969.812.428 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 624.960.018.950 | 610.969.812.428 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 450.449.530.000 | 450.449.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 450.449.530.000 | 450.449.530.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.069.702.570 | 8.069.702.570 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 166.440.786.380 | 152.450.579.858 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 60.659.433.558 | 62.227.604.809 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 105.781.352.822 | 90.222.975.049 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 665.755.179.335 | 663.903.614.922 |

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 279.941.374.231 | 208.434.607.590 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 279.941.374.231 | 208.434.607.590 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 110.228.799.910 | 103.448.532.259 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 169.712.574.321 | 104.986.075.331 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 881.390.029 | 1.324.792.066 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.838.453.624 | 4.322.422.349 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.838.453.624 | 4.322.422.349 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 5.911.739.875 | 5.649.153.772 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 162.843.770.851 | 96.339.291.276 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 41.436.365 | - |
| 10. Chi phí khác | 32 | VI.7 | - | 2.746.329 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 41.436.365 | (2.746.329) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 162.885.207.216 | 96.336.544.947 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 12.058.901.394 | 6.113.569.898 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 150.826.305.822 | 90.222.975.049 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 3.348 | 1.965 |

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 162.885.207.216 | 96.336.544.947 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 37.841.360.863 | 42.139.926.623 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (27.985.720) | (4.281.494) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (842.275.729) | (1.324.792.066) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.838.453.624 | 4.322.422.349 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 201.694.760.254 | 141.469.820.359 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.300.194.008) | 4.536.543.375 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (327.271.681) | 177.119.860 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1.370.719.356 | (2.588.844.568) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.500.303.719) | 3.760.513.997 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.921.419.684) | (4.498.777.453) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6.113.569.898) | (9.660.856.494) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (796.680.000) | (1.642.836.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 187.106.040.620 | 131.552.682.676 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.074.402.070) | (88.723.637) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 842.275.729 | 1.363.071.380 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.232.126.341) | 1.274.347.743 |

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 55.334.780.989 | 71.820.319.111 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (75.824.895.527) | (96.953.006.211) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (134.926.638.000) | (91.117.376.650) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (155.416.752.538) | (116.250.063.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 28.457.161.741 | 16.576.966.669 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 48.393.431.842 | 31.817.664.074 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT | 61 | | 33.592.057 | (1.198.901) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 76.884.185.640 | 48.393.431.842 |

Người lập biểu

Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng

Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025



Vũ Minh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102165522. Đăng ký lần đầu ngày 12/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 25/11/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 450.449.530.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 45.044.953 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty: Số 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Số 3 phố An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư, xây dựng, sản xuất, vận hành, kinh doanh điện năng;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, buru chính viễn thông, thủy lợi, thủy điện...;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp 500KV;
- Khoan thăm dò công trình;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án xây dựng các khu dân cư, khu đô thị...;
- Tư vấn đấu thầu, thẩm định dự án đầu tư, quản lý các dự án và xây dựng đường dây, trạm biến thế đến 220KV;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, các công trình năng lượng điện gió;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và buôn bán máy móc, vật tư, thiết bị, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng; tổ chức khai thác đá; sản xuất vật liệu xây dựng...;
- Thiết kế các công trình dân dụng, cấp 4; thiết kế xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp, cấp 3;
- Thiết kế công trình đường dây tải điện, trạm biến áp;
- Thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán đối với: công trình đường tải điện, trạm biến áp;
- Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

5. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 108 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 106 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 03 - 05 năm |

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh đang vận hành, khai thác 5 nhà máy thủy điện: Nhà máy thủy điện Suối Sập 3, Nhà máy thủy điện Tà Cọ, Nhà máy thủy điện Thoang Gót, Nhà máy thủy điện Nà Tấu và Nhà máy thủy điện Nậm Công 3. Một số nhà máy thủy điện của Công ty vẫn đang trong thời gian áp dụng hình thức ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 là 10%;

- Nhà máy thủy điện Tà Cọ được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 là 10% và giảm 50%;
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 là 10%;
- Nhà máy thủy điện Nà Tấu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 là 20% và miễn giảm 50%.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tiền mặt tại quỹ | 154.828.794 | - | 399.338.551 | - |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.729.356.846 | - | 7.994.093.291 | - |
| Các khoản tương đương tiền | 60.000.000.000 | - | 40.000.000.000 | - |
| | 76.884.185.640 | - | 48.393.431.842 | - |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,4%/năm.

| 2. Phải thu của khách hàng | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Các bên khác | | | | |
| CORAL FUTURE PTE.LTD | 73.605.891 | - | - | - |
| Bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | 25.427.823.021 | - | 22.559.288.133 | - |
| | 25.501.428.912 | - | 22.559.288.133 | - |

| 3. Trả trước cho người bán | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Tư vấn và Thiết bị Năng lượng | - | - | 106.000.000 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Hệ thống Bách Khoa | - | - | 72.600.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị thủy điện Shiny Hạ Môn | 1.653.914.181 | - | - | - |
| Tổng công ty cổ phần công trình Viettel | 373.599.000 | - | - | - |
| Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La | 346.046.000 | - | - | - |
| Người bán khác | 268.335.000 | - | 128.600.000 | - |
| | 2.641.894.181 | - | 307.200.000 | - |

| 4. Phải thu khác | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 4.1. Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 650.663.900 | - | 673.037.000 | - |
| Phải thu khác | 99.753.434 | - | 54.021.286 | - |
| | 750.417.334 | - | 727.058.286 | - |
| 4.2. Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |

5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 43.218.016 | - | 49.267.635 | - |
| | 43.218.016 | - | 49.267.635 | - |

6. Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| 6.1. Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 40.721.457 | 41.473.865 |
| | 40.721.457 | 41.473.865 |
| 6.2. Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 48.180.000 | 29.609.091 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.446.226.986 | 1.047.240.227 |
| Chi phí trả trước khác | 1.275.088.459 | 191.590.000 |
| | 2.769.495.445 | 1.268.439.318 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

8. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ (*) | 3.711.150.000 | 3.711.150.000 |
| Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ (**) | 3.642.106.569 | 3.602.106.569 |
| Sửa chữa | | |
| Chi phí sửa chữa, thay thế tổ máy H3 NMTĐ Thoong Gót | 80.000.000 | - |
| | 7.433.256.569 | 7.313.256.569 |

(*) Đối với Hệ thống van NMTĐ Tà Cọ: đây là chi phí mua van về để sửa chữa, thay thế từ năm 2022 tuy nhiên chưa được các bên nghiệm thu hoàn thành hạng mục này do chưa đúng kỹ thuật.

(**) Đối với Hệ thống đập cao su NMTĐ Tà Cọ: đây chủ yếu là chi phí mua vật tư thiết bị và chi phí đền bù cho các hộ dân trong phạm vi thi công dự án. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để thi công dự án.

9. Phải trả người bán

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | |
|--|----------------------------------|----------------------|
| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
| Ngắn hạn | | |
| Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La | 1.709.038.440 | 1.232.199.576 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và thiết bị TB Hydro VN | 750.000.000 | 750.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hải Phú Hà | 180.043.208 | 33.752.270 |
| Nhà cung cấp khác | 646.491.456 | 416.919.866 |
| | 3.285.573.104 | 2.432.871.712 |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Phải nộp | 31/12/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| | Thuế GTGT phải nộp | 1.720.184.960 | 20.956.531.479 | 20.838.356.472 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.012.760.490 | 12.058.901.394 | 6.113.569.898 | 6.067.428.994 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 146.396.109 | 4.129.800.382 | 4.050.969.574 | 67.565.301 |
| Thuế tài nguyên | 1.008.030.181 | 22.331.959.826 | 22.124.940.274 | 801.010.629 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 114.820.998 | 114.820.998 | - |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 18.714.867 | 18.714.867 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 2.910.099.880 | 2.910.099.880 | - |
| | 14.906.086.607 | 62.520.828.826 | 56.152.757.096 | 8.538.014.877 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phải trả | 36.200.495 | 119.166.555 |
| Chi phí phải trả khác | 45.000.000 | 40.000.000 |
| | 81.200.495 | 159.166.555 |

12. Phải trả khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 50.573.723 | 189.305.594 |
| Cổ tức phải trả | 488.692.343 | 280.471.343 |
| Phải trả phải nộp khác | 594.089.324 | 594.089.324 |
| Phải thu khác (đư có) | 17.642.073 | 17.642.073 |
| | 1.150.997.463 | 1.081.508.334 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | | |
|--|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2024 | Tăng | Giảm | 01/01/2024 |
| Vay ngân hàng | 14.011.715.040 | 55.334.780.989 | 72.686.645.527 | 31.363.579.578 |
| NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch III (1) | 14.011.715.040 | 55.334.780.989 | 72.686.645.527 | 31.363.579.578 |
| Vay nợ DH đến hạn trả | - | - | 3.138.250.000 | 3.138.250.000 |
| NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên | - | - | 3.138.250.000 | 3.138.250.000 |
| | 14.011.715.040 | 55.334.780.989 | 75.824.895.527 | 34.501.829.578 |

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Giá trị và số có khả năng trả nợ | | | |
|---|----------------------------------|----------|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2024 | Tăng | Giảm | 01/01/2024 |
| Vay ngân hàng | | | | |
| NH TMCP Xuất nhập khẩu VN - Chi nhánh Long Biên | - | - | 3.138.250.000 | 3.138.250.000 |
| | - | - | 3.138.250.000 | 3.138.250.000 |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 3.138.250.000 |
| Vay và nợ thuê TC DH | - | - | - | - |

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/2329335/HĐTD ngày 11/11/2024. Hạn mức cấp tín dụng: 50.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Trong đó, đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn dư bảo lãnh, dư phát hành L/C được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, Hợp đồng phát hành L/C cụ thể theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/2329335/HĐTD ngày 10/10/2023 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 31/10/2025. Hợp đồng vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 số 01/2017/2329335/HĐTCDASS3-BĐS ngày 10/11/2017; Hợp đồng thế chấp động sản và quyền tài sản Dự án Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 số 02/2017/2329335/HĐTCDASS3-ĐS&QTS ngày 10/11/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản dự án Nhà máy thủy điện Thoang Gót số 02/2016/2329335/HĐBĐ ngày 08/11/2016. Số dư vay tại 31/12/2024 là: 14.011.715.040 đồng với mức lãi suất từ 6,0% đến 6,1%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**14. Vốn chủ sở hữu****14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST thuế chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư 01/01/2023 | 450.449.530.000 | 8.069.702.570 | 152.317.510.809 | 610.836.743.379 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | 90.222.975.049 | 90.222.975.049 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (90.089.906.000) | (90.089.906.000) |
| Số dư 31/12/2023 | 450.449.530.000 | 8.069.702.570 | 152.450.579.858 | 610.969.812.428 |
| Số dư 01/01/2024 | 450.449.530.000 | 8.069.702.570 | 152.450.579.858 | 610.969.812.428 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | 150.826.305.822 | 150.826.305.822 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (136.836.099.300) | (136.836.099.300) |
| Số dư 31/12/2024 | 450.449.530.000 | 8.069.702.570 | 166.440.786.380 | 624.960.018.950 |

Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 152.450.579.858 | 152.317.510.809 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ | 150.826.305.822 | 90.222.975.049 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó: | 91.791.146.300 | 90.089.906.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 1.701.240.300 | - |
| - Trả cổ tức | 90.089.906.000 | 90.089.906.000 |
| Phân phối lợi nhuận năm nay, trong đó: | 45.044.953.000 | - |
| - Trả cổ tức | 45.044.953.000 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 166.440.786.380 | 152.450.579.858 |

**14.2. Chi tiết vốn góp của chủ
sở hữu**

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Giá trị | Tỷ lệ (%) | Giá trị |
| - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | 18,61 | 83.851.080.000 | 18,61 | 83.851.080.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Linh Lam | 9,51 | 42.839.250.000 | 9,51 | 42.839.250.000 |
| - Công ty TNHH Jerad | 8,14 | 36.651.540.000 | 8,14 | 36.651.540.000 |
| - Nguyễn Phúc Vinh | 20,77 | 93.555.000.000 | 20,77 | 93.555.000.000 |
| - Thiều Kim Quỳnh | 7,51 | 33.817.760.000 | 7,51 | 33.817.760.000 |
| - Công ty cổ phần Điện lực miền Bắc | 8,14 | 36.646.530.000 | 8,14 | 36.646.530.000 |
| - Cổ đông khác | 27,33 | 123.088.370.000 | 27,33 | 123.088.370.000 |
| | 100,00 | 450.449.530.000 | 100,00 | 450.449.530.000 |

**14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,
chia lợi nhuận**

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 450.449.530.000 | 450.449.530.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 450.449.530.000 | 450.449.530.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận lũy kế: | 135.134.859.000 | 90.089.906.000 |

| | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|---|----------------------------|--------------------------------|
| 14.4. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.044.953 | 45.044.953 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.044.953 | 45.044.953 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.044.953 | 45.044.953 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| 14.5. Các quỹ của doanh nghiệp | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.069.702.570 | 8.069.702.570 |
| 15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | | |
| Ngoại tệ các loại | | |
| Tiền USD | <u>31/12/2024</u> 80,20 | <u>01/01/2024</u> 48.187,68 |
| VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQHĐ KINH DOANH | | |
| | Đơn vị tính: VND | |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
| Doanh thu kinh doanh điện | 279.397.680.526 | 207.350.839.658 |
| Doanh thu khác | 543.693.705 | 1.083.767.932 |
| | <u>279.941.374.231</u> | <u>208.434.607.590</u> |
| Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | 279.397.680.526 | 207.350.839.658 |
| | <u>279.397.680.526</u> | <u>207.350.839.658</u> |
| 2. Giá vốn hàng bán | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
| Giá vốn kinh doanh điện | 110.228.379.333 | 103.406.405.306 |
| Giá vốn khác | 420.577 | 42.126.953 |
| | <u>110.228.799.910</u> | <u>103.448.532.259</u> |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 842.275.729 | 1.308.585.851 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 11.128.580 | 11.924.721 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 27.985.720 | 4.281.494 |
| | <u>881.390.029</u> | <u>1.324.792.066</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**4. Chi phí tài chính**

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.838.453.624 | 4.322.422.349 |
| | <u>1.838.453.624</u> | <u>4.322.422.349</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.365.084.814 | 1.892.706.128 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 93.321.888 | 135.196.741 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 494.270.202 | 789.752.132 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.600.462.707 | 1.458.763.182 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.358.600.264 | 1.372.735.589 |
| | <u>5.911.739.875</u> | <u>5.649.153.772</u> |

6. Thu nhập khác

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Các khoản khác | 41.436.365 | - |
| | <u>41.436.365</u> | <u>-</u> |

7. Chi phí khác

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|----------------|-----------------|------------------|
| Các khoản khác | - | 2.746.329 |
| | <u>-</u> | <u>2.746.329</u> |

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.023.838.186 | 859.133.721 |
| Chi phí nhân công | 30.236.421.132 | 25.937.558.416 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 37.841.360.863 | 42.139.926.623 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.791.252.026 | 16.691.771.137 |
| Chi phí khác bằng tiền | 31.247.667.578 | 23.469.296.134 |
| | <u>116.140.539.785</u> | <u>109.097.686.031</u> |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 162.885.207.216 | 96.336.544.947 |
| Trong đó: | | |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hưởng ưu đãi thuế | 158.061.560.320 | 92.477.271.321 |
| + Nhà máy thủy điện Suối Sập 3 | 34.334.584.828 | 23.108.301.429 |
| + Nhà máy thủy điện Nậm Công 3 | 17.556.968.013 | 9.837.341.051 |
| + Nhà máy thủy điện Tà Cọ | 97.474.569.282 | 62.018.672.579 |
| + Nhà máy thủy điện Nà Tấu | 8.695.438.197 | (2.487.043.738) |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế | 4.823.646.896 | 3.859.273.626 |
| + Nhà máy thủy điện Thoong Gót | 4.293.221.742 | 2.854.305.000 |
| + Lợi nhuận khác | 530.425.154 | 1.004.968.626 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.925.874.685 | 1.815.079.717 |
| + Thù lao HĐQT không điều hành trực tiếp | 864.000.000 | 576.000.000 |
| + Chi phí khấu hao tài sản theo biên bản thanh tra thuế | 766.450.000 | 766.450.000 |
| + Khấu hao xe ô tô có nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ đồng | 204.424.685 | 290.883.388 |
| + Khoản chi không hợp lệ | 91.000.000 | 181.746.329 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 164.811.081.901 | 98.151.624.664 |
| Trong đó: | | |
| + Lỗ của Nhà máy thủy điện Nà Tấu | - | (2.384.674.451) |
| + Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 5% | 98.329.417.474 | 86.640.130.203 |
| + Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 10% | 61.539.023.667 | 9.976.703.941 |
| + Thu nhập tính thuế không được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 20%) | 4.942.640.760 | 3.919.464.971 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.058.901.394 | 6.113.569.898 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 45.044.953 | 45.044.953 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ | 45.044.953 | 45.044.953 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2023 (Điều chỉnh lại) |
|--|-----------------|----------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 150.826.305.822 | 90.222.975.049 | 90.222.975.049 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - | (1.701.240.300) |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (1.701.240.300) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 150.826.305.822 | 90.222.975.049 | 88.521.734.749 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 45.044.953 | 45.044.953 | 45.044.953 |
| | 3.348 | 2.003 | 1.965 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại do phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 28/NQ-ĐHĐCĐ-SBM ngày 25/04/2024.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Đơn vị tính: VND

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|-------------------------------------|---|----------------|
| | Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 55.334.780.989 |

| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|--|------------------|
| | Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (75.824.895.527) |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực miền Bắc | Cổ đông lớn/nhà đầu tư |
| Ông Lê Đình Lượng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lại Hợp Quốc | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thị Kim Lan | Thành viên HĐQT |
| Ông Đỗ Minh Đức | Thành viên HĐQT |
| Ông Vũ Minh Tú | Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Tài Tuân | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Đắc Dân | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Trưởng BKS |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| <u>Bên liên quan (tiếp theo)</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Thái | Thành viên BKS |
| Ông Lê Lam Thanh | Thành viên BKS |
| Bà Bùi Tuyết Vân | Kế toán trưởng |

2.2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

| <u>Nội dung/ Bên liên quan</u> | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc Mua hàng hóa dịch vụ | 279.397.680.526 | 207.350.839.658 |

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.2.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

| Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc, BKS và Kế toán trưởng | | | | |
|---|--|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| <u>Họ và tên</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung</u> | <u>Năm 2024</u> | <u>Năm 2023</u> |
| Ông Lê Đình Lượng | Chủ tịch HĐQT | Thù lao HĐQT | 226.000.000 | 156.000.000 |
| Ông Lại Hợp Quốc | Thành viên HĐQT | Thù lao HĐQT | 226.000.000 | 156.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Lan | Thành viên HĐQT | Thù lao HĐQT | 226.000.000 | 156.000.000 |
| Ông Đỗ Minh Đức | Thành viên HĐQT | Thù lao HĐQT | 226.000.000 | 156.000.000 |
| Ông Vũ Minh Tú | Thành viên HĐQT; kiêm Giám đốc | Thù lao HĐQT; Lương, thưởng | 887.024.156 | 784.768.285 |
| Ông Nguyễn Tài Tuân | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 513.917.249 | 486.693.004 |
| Ông Lê Đắc Dân | Phó Giám đốc | Lương, thưởng | 516.462.831 | 483.338.573 |
| Ông Nguyễn Văn Minh | Trưởng Ban kiểm soát | Thù lao BKS; Lương, thưởng | 325.518.478 | 345.622.283 |
| Ông Nguyễn Quốc Thái | Thành viên BKS | Thù lao BKS | 95.000.000 | 65.000.000 |
| Ông Trường Thế Huy | Thành viên BKS đến ngày 27/04/2023 | Thù lao BKS | - | 25.000.000 |
| Ông Lê Lam Thanh | Thành viên BKS từ ngày 27/04/2023 | Thù lao BKS | 95.000.000 | 40.000.000 |
| Bà Bùi Tuyết Vân | Kế toán trưởng | Lương, thưởng | 529.972.743 | 487.365.898 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện phát ra từ các nhà máy thủy điện. Trong kỳ, Công ty có phát sinh doanh thu khác từ hoạt động khác từ bán mã chứng chỉ năng lượng tái tạo quốc tế (I-REC), tuy nhiên chiếm tỷ trọng nhỏ và không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh thủy điện) của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thủy điện. Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Sơn La và Cao Bằng. Doanh thu, kết quả hoạt động chính của Công ty theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận chủ yếu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN BẮC MINHSố 20 phố Trần Nguyên Hãn, phường Lý Thái Tổ,
quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

| | Năm 2024 | | |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Cao Bằng | Sơn La | Cộng |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 35.462.435.652 | 244.478.938.579 | 279.941.374.231 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 22.473.775.713 | 94.582.391.302 | 117.056.167.015 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 12.988.659.939 | 149.896.547.277 | 162.885.207.216 |

| | 31/12/2024 | | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Cao Bằng | Sơn La | Cộng |
| Tài sản bộ phận | 84.336.587.516 | 581.418.591.819 | 665.755.179.335 |
| Tổng tài sản | 84.336.587.516 | 581.418.591.819 | 665.755.179.335 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 5.167.852.569 | 35.627.307.816 | 40.795.160.385 |
| Tổng nợ phải trả | 5.167.852.569 | 35.627.307.816 | 40.795.160.385 |

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

Người lập biểu



Tạ Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Bùi Tuyết Vân

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2025

Giám đốc



Vũ Minh Tú

Phụ lục số 01

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PTVT, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2024 | 951.196.672.782 | 350.940.661.838 | 6.860.759.017 | 236.782.436 | 1.309.234.876.073 |
| Mua trong kỳ | - | 3.839.652.070 | - | 114.750.000 | 3.954.402.070 |
| Số dư 31/12/2024 | 951.196.672.782 | 354.780.313.908 | 6.860.759.017 | 351.532.436 | 1.313.189.278.143 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2024 | 392.648.670.791 | 331.377.911.057 | 4.575.118.644 | 202.785.472 | 728.804.485.964 |
| Khấu hao trong kỳ | 34.683.211.885 | 2.644.147.507 | 482.000.448 | 32.001.023 | 37.841.360.863 |
| Số dư 31/12/2024 | 427.331.882.676 | 334.022.058.564 | 5.057.119.092 | 234.786.495 | 766.645.846.827 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 558.548.001.991 | 19.562.750.781 | 2.285.640.373 | 33.996.964 | 580.430.390.109 |
| Tại ngày 31/12/2024 | 523.864.790.106 | 20.758.255.344 | 1.803.639.925 | 116.745.941 | 546.543.431.316 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

171.276.262.843 đồng
326.190.478.364 đồng

